|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: /2020/TT-BTTTT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**Phiên bản V2.7**

**02/7/2020**

THÔNG TƯ

**Quy định tiêu chí xác địnhsản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin**

 **sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm**

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm (sau đây gọi là sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên).

2. Việc ưu tiên được thực hiện trong các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí sau:

a) Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án.

3. Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Khoản 2 Điều này của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

4. Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đầu tư theo hình thức đối tác công tư, thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

5. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức khi sử dụng nguồn kinh phí quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này để đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này áp dụng các quy định trong Thông tư này khi đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm công nghệ thông tinbao gồmcác sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và sản phẩm nội dung thông tin số.

2. Dịch vụ công nghệ thông tin bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường và dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 3 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 4. Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các tiêu chí tương ứng với từng loại sản phẩm, dịch vụ theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư này vàđược công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

2. Sản phẩm trong Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành được sản xuất trong nước.

**Điều 5. Tiêu chí chung đối với sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

Sản phẩm, dịch vụ được ưu tiênphải đáp ứng các tiêu chí chung như sau:

1. Do tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam thực hiện một trong các hoạt động sau: sáng tạo, thiết kế, sản xuất, cung cấptại Việt Nam;

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về chất lượng sản phẩmvà tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành phù hợp với sản phẩm tương ứng;

3.Có chi phí sản xuất trong nướcđáp ứng quy định ưu đãi theo quy định pháp luật về đấu thầu;

4. Có tài liệu kỹ thuật và tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt;

5. Có chính sách rõ ràng về các điều khoản cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành, bảo trì, nâng cấp, trách nhiệm của nhà cung cấp và chính sách hậu mãi.

**Điều 6. Tiêu chí cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

1. Đối với sản phẩm phần cứng, điện tử

Sản phẩm phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

a) Tiêu chí về năng lực nghiên cứu, thiết kế, sáng tạo, sản xuất và cung ứng sản phẩm

- Đã được đăng ký nhãn hiệu và được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 50lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) có chuyên môn về phần cứng, điện tử trong đó bao gồm các cán bộ kiểm tra chất lượng, kỹ sư và công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm đó;

- Có tài liệu chứng minh sản phẩm được nghiên cứu, thiết kế, sáng tạo, sản xuấttại Việt Nam như bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích,bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

- Tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 1% trở lên.

- Có giá bán, giá cung cấp thấp hơn giá nhập khẩu hoặc giá cung cấp trên thị trường quốc tế của sản phẩm cùng chủng loại, cùng tính năng kỹ thuật và chất lượng sản phẩm. Trong một số trường hợp cụ thể xem xét đến sản phẩm, dịch vụ có giá thành bằng giá thành nhập khẩu.

b) Tiêu chí về tiêu chuẩn, chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm:

- Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Được chứng nhận và công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy hoặc sản phẩm đã được công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy (nếu có);

- Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 và đạt một trong các tiêu chuẩn sau: TCVN ISO 17025:2017; TCVN ISO 14001:2015/ ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 hoặc tương đương;

- Có chức năng, tính năng bảo đảm an toàn thông tin mạng đáp ứng tiêu chí đánh giá an toàn thông tin mạng đối với chủng loại sản phẩm, thiết bị tương ứng (nếu có);

2. Đối với sản phẩm phần mềm:

Sản phẩm phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

a) Các chức năng, tính năng kỹ thuật của sản phẩm phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ hoặc quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước (nếu có);

b) Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 10 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) có chuyên môn về phần mềm và dịch vụ phần mềm, bao gồm các cán bộ kiểm tra đảm bảo chất lượng, kỹ sư và lập trình viên trực tiếp sản xuất sản phẩm đó;

c) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả theo quy định của pháp luật Việt Nam

d) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định,đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thông tin như sau:

- Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp đạt chứng chỉ cho hoạt động sản xuất phần mềm theo chuẩn CMMI mức 3 trở lên, hoặc TCVN ISO 9001:2015;

- Đã được kiểm thử để bảo đảm thực hiện đúng các chức năng dự định (tính ổn định, khả năng duy trì mức độ thực hiện của phần mềm trong điều kiện nhất định, khả năng phân tích, khôi phục dữ liệu, tìm lỗi và báo lỗi, khả năng cập nhật, tương thích...);

- Có chức năng, tính năng bảo đảm an toàn thông tin mạng đáp ứng tiêu chí đánh giá an toàn thông tin mạng của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với chủng loại sản phẩm, thiết bị tương ứng; có khả năng cập nhật, vá lỗ hổng bảo mật và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất;

- Tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 3% trở lên.

3. Đối với sản phẩm nội dung thông tin số:

Sản phẩm phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

a) Sản phẩm phải tuân thủ pháp luật về việc cung cấp, sử dụng nội dung, thông tin trên mạng;

b) Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu10 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) trực tiếp tham gia phát triển sản phẩm đó.

c)Được sản xuất, thực hiện bởi doanh nghiệp có tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 3% trở lên.

4. Đối với dịch vụ công nghệ thông tin:

Dịch vụ phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí:

a) Hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ (nếu có) đặt tại Việt Nam;

b) Được cung cấp bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 10 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) trực tiếp tham gia thực hiện dịch vụ.

c) Dịch vụ được cung cấp bảo đảm về chất lượng và khă năng xử lý dịch vụ như sau:

- Được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ đạt một trong các tiêu chuẩn quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 hoặc TCVN ISO 20000 hoặc ISO 27001, hoặc tương đương.

- Tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, dịch vụ của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 3% trở lên.

- Được cung cấp bởi tổ chức, doanh nghiệp có quy mô hệ thống dịch vụ tại tối thiểu 3 tỉnh/thành phố thuận tiện cho việc xử lý sự cố kỹ thuật;

d) Có các biện pháp bảo đảm an toàn, bí mật thông tin, dữ liệu của khách hàng đối với các dịch vụ có liên quan đến dữ liệu của khách hàng;

đ) Đối với các dịch vụ an toàn thông tin mạng thì thực hiện theo quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng.

**Điều 7. Quy định về thực hiện ưu tiên**

1. Các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin phải:

-Nêu các yêu cầu ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tintại Điều 4 Thông tư này trong Mô tả các yêu cầu của dự án tại Điểm a Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP hoặc trong Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin tại Điểm c Khoản 2 Điều 54 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP. Trong trường hợp không sử dụng sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên thì cơ quan, tổ chức phải thuyết minh, giải trình việc không lựa chọn sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên.

- Lựa chọn và có phương án ưu đãi, cộng điểm cho nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

- Không được đưa ra các yêu cầu, điều kiện, tính năng mang tính chỉ định cho sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin nước ngoài, hoặc có thể dẫn tới việc loại bỏ các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên trong Thiết kế chi tiết và dự toán, Kế hoạch đấu thầu mua sắm, hoặc Kế hoạch đầu tư, mua sắm khác.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định ưu tiên. Nếu phát hiện cơ quan, tổ chức chưa thực hiện đầy đủ các quy định về ưu tiên thì Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức liên quan phải chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cấp trên và trước pháp luật, đặc biệt đối với sự cố mất an toàn thông tin mạng và hậu quả xảy ra đối với hệ thống thông tin thuộc quyền quản lý.

**Điều 8. Công bố thông tin về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

1. Tổ chức, doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên thực hiện việc công bố thông tin về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên theo quy định như sau:

a) Công bố trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục số I kèm theo Thông tư này; đồng thời thông báo tới sở Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi là Sở) trên địa bàn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và Bộ Thông tin và Truyền thông qua Cổng thông tin điện tử của Sở và của Bộ Thông tin và Truyền thông theo mẫu quy định tại Phụ lục số II kèm theo Thông tư này.

b) Trên cơ sở thông tin doanh nghiệp gửi và các tiêu chí quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư này, trong vòng10 ngày làm việc, Sởxem xét, kiểm tra, tổng hợp và gửi thông tin sản phẩm, dịch vụ được ưu tiêncủa địa phươngvề Bộ Thông tin và Truyền thông theo mẫu quy định tại Phụ lục số III kèm theo Thông tư này.

c) Trên cơ sở ghi nhận công bố của doanh nghiệp và văn bản đề nghịcủa Sở, trong vòng 5 ngày làm việc, Bộ Thông tin và truyền thông ban hành, cập nhật, công bố Danh mụcsản phẩm, dịch vụ được ưu tiên theo mẫu quy định tại Phụ lục số IV kèm theo Thông tư này và đăng tải lên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ [www.mic.gov.vn](http://www.mic.gov.vn/) để áp dụng thực hiện trên toàn quốc.

2) Trong trường hợp cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra sự đáp ứng về tiêu chí của sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã được các tổ chức, doanh nghiệp công bố;đăng tải kết quả kiểm tra lên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ [www.mic.gov.vn](http://www.mic.gov.vn/). Trường hợp phát hiện sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã công bố không đạt tiêu chí, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ yêu cầu các cơ quan chức năng điều tra, xử lý theo quy định pháp luật.

3. Khuyến khích các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Điều 5 và 6 Thông tư này khảo sát, đánh giá và công bố các sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên trong lĩnh vực, trách nhiệm quản lý.

**Ðiều 9. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan**

1. Vụ Công nghệ thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuấtvề các sản phẩm, dịch vụ ưu tiên đã được công bố; trình Bộ trưởng xem xét,cập nhật, ban hành, công bố Danh mục sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên kèm theo tổ chức, doanh nghiệp cósản phẩm, dịch vụ được ưu tiên theo quy định tại Phụ lục số IV kèm theo Thông tư này.

c) Tổng hợp tình hình thực hiện các quy định tại Thông tư này để trình Bộ trưởng báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, phổ biến, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình thực hiệntheo các quy định của Thông tư này;

b) Đưa ra và chịu trách nhiệm về ý kiến chuyên môn của mình đối với các nội dung liên quan đến sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên trong quá trình thẩm định các dự án, kế hoạch đầu tư, mua sắmdùng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình;

c) Yêu cầu các chủ đầu tư thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình báo cáo hàng năm về tình hình thực hiện các quy định tại Thông tư này; tổng hợp và gửi báo cáo theo mẫu tại Phụ lục số V kèm theo Thông tư này về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp

a) Chủ động đánh giákhả năng đáp ứng các tiêu chí, công bố sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên của mình;

b)Bảo đảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ được ưu tiênnhư thông tin đã công bố và duy trì việc công bố trong suốt quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên; chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã công bố.

**Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trong trường hợp việc đầu tư, thuê, mua sắm đã được thẩm định, phê duyệt và triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 47/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Trong trường hợp việc đầu tư, thuê, mua sắm đã được thẩm định, phê duyệt nhưng chưa bắt đầu triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên thực hiện theo các quy định pháp luật về quản lý đầu tư, pháp luật về đấu thầu vàThông tư này.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021.

2. Thông tư này thay thếThông tư số 47/2016/TT-BTTTT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để kịp thời giải quyết.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thủ tướng Chính phủ, các PTTgCP;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Cơ quan TW của các đoàn thể;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Đơn vị chuyên trách CNTT các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;- Ban Chỉ đạo CNTT cơ quan Đảng;- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp); - Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cổng thông tin điện tử của Bộ;- Lưu: VT, CNTT (5). | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Mạnh Hùng** |

Phụ lục số I

Phiếu công bố sản phẩm, dịch vụ đạt các tiêu chí

được ưu tiên đầu tư, mua sắm

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**Phần 1 Thông tin doanh nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên doanh nghiệp | Mã số doanh nghiệp |
| Địa chỉ | Điện thoại / fax |
| Email | Website |

**Phần 2 Thông tin sản phẩm/ dịch vụ**

|  |
| --- |
| Tên sản phẩm/ dịch vụ |
| Mô tả chi tiết về sản phẩm/ dịch vụ  |
| Phân loại sản phẩm, dịch vụ | ☐ Phần cứng  |
| ☐ Phần mềm |
| ☐ Dịch vụ |
| ☐ Nội dung thông tin số |
| Có tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt | ☐Có☐ Không có |
| Nhãn hiệu và bản quyền về sản phẩm, dịch vụ(ghi rõ tên nhãn hiệu, logo, số hiệu giấy đăng ký, ngày đăng ký, ...) |
| Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng của sản phẩm, dịch vụ (nêu chi tiết các tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt được) |
| Các giải thưởng, chứng nhận mà sản phẩm, dịch vụ đã đạt được |
| Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng liên quan của tổ chức/doanh nghiệp (ISO, CMMi, TCVN,...) |
| Các điều khoản cam kết bảo hành, trách nhiệm của nhà cung cấp, chính sách hậu mãi và các chính sách liên quan khác |
| Các thông tin liên quan khác (nếu có) |

**Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số II

**Văn bản thông báo gửi Sở Thông tin và Truyền thông và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(Tên tổ chức, doanh nghiệp)**Số:.............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**...., ngày.... tháng..... năm ....... |

**THÔNG BÁO**

**Về việc Công bố sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | .................................................. |

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp: ......................................................................

2. Địa chỉ: ....................................................................................................

3. Giấy phép kinh doanh số: ......................................................................... Cơ quan cấp: ...........................................cấp ngày ....................tại .............

4. Điện thoại: ............................................... E-Mail: .................................

Căn cứ Thông tư số /2020/TT-BTTTT, ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông *quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm*, (*điềntên tổ chức/doanh nghiệp*) đã công bố sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm,** **dịch vụ** | **Mô tả chức năng sản phẩm, dịch vụ** | **Phương tiện công bố** (\*) |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| ... |  |  |  |

(\*): *ghi rõ địa chỉ website, liệt kê phương tiện thông tin đại chúng đã công bố, thời gian, số kí hiệu của ấn bản hoặc chương trình có đăng tải thông tin công bố về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên.*

Đề nghị (*Sở Thông tin và Truyền thông/Bộ Thông tin và Truyền thông*) tiến hành tiếp nhận, tổng hợp và xử lý các thông tin về sản phẩm/dịch vụ được ưu tiên của chúng tôi đã công bố như trên.

 Hồ sơ gửi kèm gồm:

- Tài liệu thuyết minh về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã công bố (*theo mẫu tại Phụ lục số II, Thông tư này)*;

- Bản sao các tài liệu để chứng minh sản phẩm đáp ứng được các tiêu chí quy định trong Thông tư số /2020/TT-BTTTT.

- Các tài liệu liên quan khác: *(liệt kê các tài liệu kèm theo)*.

Chúng tôi cam đoan mọi thông tin cung cấp ở trên và Hồ sơ gửi kèm là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin này.

Trân trọng cảm ơn./.

**Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

TÀI LIỆU

Thuyết minh về sản phẩm, dịch vụ được ưu tiên đã công bố

*(Kèm theo Phụ lục số II)*

Doanh nghiệp nêu rõ, chứng minh, cung cấp các tài liệu cần thiết theo hướng dẫn đối với từng tiêu chí như sau:

**I. Tiêu chí chung và các thông tin liên quan**

**1. Sản phẩm do tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam thực hiện một trong các hoạt động sau: sáng tạo, thiết kế, sản xuất tại Việt Nam** (nêu rõ các công đoạn chính do doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, thiết kế, phát triển, sản xuất sản phẩm):

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Tuân thủ các quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm và tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành phù hợp với sản phẩm tương ứng** (nếu có, ghi rõ tên tiêu chuẩn, quy chuẩn)

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**3. Có chi phí sản xuất trong nước đáp ứng quy định ưu đãi theo quy định pháp luật về đấu thầu:**

< 25% ≥ 25%

**4. Có tài liệu kỹ thuật và tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt:**

Có Không

**5. Có chính sách rõ ràng về các điều khoản cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành, bảo trì, nâng cấp, trách nhiệm của nhà cung cấp và chính sách hậu mãi:**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**6. Các tính năng, thông số kỹ thuật chính của sản phẩm, mức độ chất lượng (service-level agreement) của dịch vụ:**

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**7. Thời điểm đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường:** ......................................

**8. Các giải thưởng, chứng nhận mà sản phẩm, dịch vụ đã đạt được** (nếu có):

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**9. Các thông tin liên quan khác (nếu có):**

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

**II. Tiêu chí cụ thể:**

1. Đối với sản phẩm phần cứng, điện tử:

a) Tiêu chí về năng lực nghiên cứu, thiết kế, sáng tạo, sản xuất và cung ứng sản phẩm:

- Đã được đăng ký nhãn hiệu và được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam (*nêu số giấy chứng nhận nhãn hiệu đã được cấp*);

- Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 50 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) có chuyên môn về phần cứng, điện tử trong đó bao gồm các cán bộ kiểm tra chất lượng, kỹ sư và công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm đó: *(đề nghị liệt kê danh sách nhân viên, trình độ, bằng cấp, nhiệm vụ đảm nhiệm thực hiện sản xuất sản phẩm)*

- Có tài liệu chứng minh sản phẩm được nghiên cứu, thiết kế, sáng tạo, sản xuất tại Việt Nam như bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích,bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn:

*(đề nghị nêu rõ* bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích,bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu *và giấy tờ liên quan...; ghi rõ các công đoạn chính do doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, thiết kế, phát triển, sản xuất sản phẩm)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

- Tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 1% trở lên *(ghi rõ số liệu trong 3 năm gần nhất).*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

b) Tiêu chí về tiêu chuẩn, chất lượng, an toàn bảo mật của sản phẩm:

- Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; *(ghi rõ tiêu chuẩn áp dụng)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

- Được chứng nhận và công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy hoặc sản phẩm đã được công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy (nếu có);

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

- Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 và đạt một trong các tiêu chuẩn sau: TCVN ISO 17025:2017; TCVN ISO 14001:2015/ ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 hoặc tương đương; (liệt kê theo bảng sau)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy trình** **chất lượng** | **Cấp độ/ Số hiệu** | **Năm đạt** |
| ISO/IEC |  |  |
| CMM/CMMI |  |  |
| TCVN |  |  |
| Tiêu chuẩn khác *(ghi rõ)* |  |  |

- Có chức năng, tính năng bảo đảm an toàn thông tin mạng đáp ứng tiêu chí đánh giá an toàn thông tin mạng của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với chủng loại sản phẩm, thiết bị tương ứng (nếu có);

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**2. Đối với sản phẩm phần mềm:**

a) Các chức năng, tính năng kỹ thuật của sản phẩm phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ hoặc quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước *(nếu có, liệt kê văn bản, quy định mà sản phẩm đáp ứng)*;

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

b) Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 10 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) có chuyên môn về phần mềm và dịch vụ phần mềm, bao gồm các cán bộ kiểm tra đảm bảo chất lượng, kỹ sư và lập trình viên trực tiếp sản xuất sản phẩm đó; *(đề nghị liệt kê danh sách nhân viên, trình độ, bằng cấp, nhiệm vụ đảm nhiệm thực hiện sản xuất sản phẩm)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

c) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Sản phẩm được sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thông tin như sau:

- Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp đạt chứng chỉ cho hoạt động sản xuất phần mềm theo chuẩn CMMI mức 3 trở lên, hoặc TCVN ISO 9001:2015. (liệt kê theo bảng sau)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy trình** **chất lượng** | **Cấp độ/ Số hiệu** | **Năm đạt** |
| ISO/IEC |  |  |
| CMM/CMMI |  |  |
| TCVN |  |  |
| Tiêu chuẩn khác *(ghi rõ)* |  |  |

- Đã được kiểm thử để bảo đảm thực hiện đúng các chức năng dự định (tính ổn định, khả năng duy trì mức độ thực hiện của phần mềm trong điều kiện nhất định, khả năng phân tích, khôi phục dữ liệu, tìm lỗi và báo lỗi, khả năng cập nhật, tương thích...) *(đề nghị nêu rõ các nội dung kiểm thử, tuân thủ tiêu chuẩn, quy trình nào?)*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

- Có chức năng, tính năng bảo đảm an toàn thông tin mạng đáp ứng tiêu chí đánh giá an toàn thông tin mạng của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với chủng loại sản phẩm, thiết bị tương ứng; có khả năng cập nhật, vá lỗ hổng bảo mật và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất;

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

- Tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 3% trở lên. *(ghi rõ số liệu trong 3 năm gần nhất).*

...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

3. Đối với sản phẩm nội dung thông tin số:

a) Sản phẩm phải tuân thủ pháp luật về việc cung cấp, sử dụng nội dung, thông tin trên mạng;

b) Được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 10 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) trực tiếp tham gia phát triển sản phẩm đó. *(đề nghị liệt kê danh sách nhân viên, trình độ, bằng cấp, nhiệm vụ đảm nhiệm thực hiện sản xuất sản phẩm)*

c) Được sản xuất, thực hiện bởi doanh nghiệp có tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, sản phẩm của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 3% trở lên. *(ghi rõ số liệu trong 3 năm gần nhất).*

4. Đối với dịch vụ công nghệ thông tin:

a) Hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ (nếu có) đặt tại Việt Nam;

b) Được cung cấp bởi tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có tối thiểu 10 lao động Việt Nam (có hợp đồng lao động từ 01 năm trở lên) trực tiếp tham gia thực hiện dịch vụ. *(đề nghị liệt kê danh sách nhân viên, trình độ, bằng cấp, nhiệm vụ đảm nhiệm thực hiện cung cấp dịch vụ).*

b) Dịch vụ được cung cấp bảo đảm về chất lượng và khă năng xử lý dịch vụ như sau:

- Được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ đạt một trong các tiêu chuẩn quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 hoặc TCVN ISO 20000 hoặc ISO 27001, hoặc tương đương (liệt kê theo bảng sau)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy trình** **chất lượng** | **Cấp độ/ Số hiệu** | **Năm đạt** |
| ISO/IEC |  |  |
| CMM/CMMI |  |  |
| TCVN |  |  |
| Tiêu chuẩn khác *(ghi rõ)* |  |  |

- Tỷ lệ chi phí cho đào tạonâng cao trình độ nhân lực và nghiên cứu phát triển công nghệ, dịch vụ của doanh nghiệp trên tổng doanh thu (trong 3 năm gần nhất) đạt từ 3% trở lên. *(ghi rõ số liệu trong 3 năm gần nhất).*

- Được cung cấp bởi tổ chức, doanh nghiệp có quy mô hệ thống dịch vụ tại tối thiểu 3 tỉnh/thành phố thuận tiện cho việc xử lý sự cố kỹ thuật; *(nêu rõ quy mô hệ thống dịch vụ tại tối thiểu 3 tỉnh/thành phố).*

c) Có các biện pháp bảo đảm an toàn, bí mật thông tin, dữ liệu của khách hàng đối với các dịch vụ có liên quan đến dữ liệu của khách hàng;

d) Đối với các dịch vụ an toàn thông tin mạng thì thực hiện theo quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng.

**Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số III

**Văn bản Sở Thông tin và Truyền thông gửi Bộ Thông tin và Truyền thông về sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(Tên Sở Thông tin và Truyền thông địa phương)**Số:.............. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**...., ngày.... tháng..... năm ....... |
| **Kính gửi:** | **Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin)** |

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ theo quy định trong Thông tư số ............./2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Sau khi xem xét, kiểm tra các sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp gửi theo các tiêu chí quy định trong Thông tư số /2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chí xác định sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Bộ Thông tin và Truyền thông danh mục các sản phẩm đạt tiêu chí ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm trong cơ quan, tổ chức khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư, thuê, mua sắm như sau:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm/ Dịch vụ** | **Mô tả về sản phẩm/ Dịch vụ** | **Doanh nghiệp** |
| **1** |  |  |  |
| **2** |  |  |  |
| **3** |  |  |  |
| **4** |  |  |  |
| **5** |  |  |  |
| **...** |  |  |  |

 **Giám đốc Sở TT&TT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số IV

Công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông được ưu tiên

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020*

*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

*Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ theo quy định trong Thông tư số ............./2020/TT-BTTTT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông (tỉnh/thành phố) và đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục các sản phẩm đạt tiêu chí ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm trong cơ quan, tổ chức khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư, thuê, mua sắm như sau:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Sản phẩm/ Dịch vụ** | **Mô tả về sản phẩm/ Dịch vụ** | **Doanh nghiệp** |
| **1** |  |  |  |
| **2** |  |  |  |
| **3** |  |  |  |
| **4** |  |  |  |
| **5** |  |  |  |
| **...** |  |  |  |

Phụ lục số V

Báo cáo, tổng hợp tình hình đầu tư, thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin được ưu tiên

*(Ban hành kèm theo Thông tư số:/TT-BTTTT ngày thángnăm 2020của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**Tên cơ quan, tổ chức:** …………………………………………………………………………………….............................

**I. THUYẾT MINH VIỆC ĐẦU TƯ, THUÊ, MUA SẮM SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CNTT ĐƯỢC ƯU TIÊN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm,** **dịch vụ CNTT** | **Mục đích sử dụng**  | **Xuất xứ của sản phẩm/dịch vụ CNTT** (trong nước hay nước ngoài) | **Kinh phí**  | **Lý do không mua sản phẩm, dịch vụ trong nước** (nếu có, đề nghị nêu chi tiết) |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |

**II. TỔNG HỢP BÁO CÁO ĐẦU TƯ, THUÊ, MUA SẮM SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CNTT ĐƯỢC ƯU TIÊN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần mềm** | **Phần cứng** | **Tổng kinh phí thực hiện mua sắm phần mềm và phần cứng***(triệu đồng)* |
| **Tổng số phần mềm trong nước** | **Kinh phí mua sắm phần mềm trong nước***(triệu đồng)* | **Tổng số phần mềm nước ngoài** | **Kinh phí mua sắm phần mềm nước ngoài***(triệu đồng)* | **Tổng kinh phí thực hiện mua sắm phần mềm** *(triệu đồng)* | **Tổng số thiết bị mua sắm trong nước** | **Kinh phí mua sắm thiết bị trong nước***(triệu đồng)* | **Tổng số thiết bị mua của nước ngoài** | **Kinh phí mua sắm thiết bị nước ngoài***(triệu đồng)* | **Tổng kinh phí thực hiện mua sắm phần cứng***(triệu đồng)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung thông tin số** | **Dịch vụ CNTT** | **Tổng kinh phí thực hiện mua sắm, sử dụng nội dung thông tin số và dịch vụ CNTT***(triệu đồng)* |
| **Tổng số sản phẩm nội dung số trong nước** | **Kinh phí mua sắm sản phẩm nội dung số trong nước***(triệu đồng)* | **Tổng số sản phẩm nội dung số nước ngoài** | **Kinh phí mua sắm sản phẩm nội dung số nước ngoài***(triệu đồng)* | **Tổng kinh phí thực hiện mua sắm sản phẩm nội dung số** *(triệu đồng)* | **Tổng số dịch vụ CNTT sử dụng trong nước** | **Kinh phí sử dụng dịch vụ CNTT trong nước***(triệu đồng)* | **Tổng số dịch vụ CNTT sử dụng nước ngoài** | **Kinh phí sử dụng dịch vụ CNTT nước ngoài***(triệu đồng)* | **Tổng số kinh phí sử dụng dịch vụ CNTT***(triệu đồng)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC**

-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------